

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN – NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-MARKETING

## DETERMINANTS OF STUDENTS' SCIENTIFIC RESEARCH PARTICIPATION – A CASE STUDY IN UNIVERSITY OF FINANCE – MARKETING

*Hà Đức Sơn, Nông Thị Như Mai<sup>1</sup>*

Ngày nhận: 04/10/2018

Ngày nhận bản sửa: 05/11/2018

Ngày đăng: 15/02/2019

### **Tóm tắt**

Nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên là hoạt động nhận được nhiều sự quan tâm của các trường đại học và cao đẳng. Tuy nhiên, để thu hút sinh viên tham gia nghiên cứu là điều không dễ dàng. Vì lý do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên, trường hợp nghiên cứu tại Trường Đại học Tài chính – Marketing. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với mẫu khảo sát gồm 749 sinh viên đã và đang theo học tại Trường. Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định và xây dựng các thang đo. Bên cạnh đó, phương pháp hồi quy tuyến tính bội được sử dụng để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 04 yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên là: Môi trường nghiên cứu, Động cơ, Năng lực của sinh viên và Sự quan tâm khuyến khích của nhà trường. Trong đó, môi trường nghiên cứu tác động nhiều nhất đến sự tham gia NCKH của sinh viên.

*Từ khóa:* nghiên cứu khoa học, sinh viên, trường Đại học Tài chính – Marketing

### **Abstract**

Scientific research of students is gaining much interest from universities and colleges. However, to attract students to do research is not easy. Thus, this research aims to determine factors affecting the scientific research participation of University of Finance – Marketing (UFM)'s students in particular and students in general based on a survey of 749 students who studied and are studying in UFM. The methods of Cronbach's Alpha test, exploratory factor analysis (EFA) and multiple regression were used in the research. The findings show that there are four factors influencing the students' scientific research participation including Research Environment, Motivation, Student Competence, and the School's encouragement and interest. Of which, research environment has the greatest influence on the scientific research participation of students.

*Keywords:* scientific research, student, University of Finance - Marketing

---

<sup>1</sup> Trường Đại Học Tài chính – Marketing

## 1. Đặt vấn đề

Hoạt động NCKH của sinh viên là một hoạt động vô cùng quan trọng và không thể thiếu không chỉ đối với sinh viên nhằm nâng cao chất lượng học tập mà còn là đối với các trường đại học, cao đẳng để nâng cao chất lượng đào tạo. Nhận thức được vấn đề này, từ năm 2010 cho đến nay, hàng năm trường Đại học Tài chính – Marketing đều tổ chức hoạt động NCKH cho sinh viên thông qua giải thưởng “Tài năng kinh tế trẻ”. Thông qua giải thưởng này, nhà trường sẽ đánh giá xếp loại các đề tài đạt chất lượng và đề cử tham gia các giải thưởng ở cấp cao hơn như giải thưởng Sinh viên NCKH cấp Bộ, giải thưởng EUREKA của Thành đoàn Tp. Hồ Chí Minh.

Qua thống kê hàng năm của Trường, số đề tài sinh viên NCKH tăng lên hàng năm. Tuy nhiên, các đề tài chỉ tập trung vào một số khoa nhất định như khoa Marketing, khoa Thương mại, khoa Tài chính – Ngân hàng và tỷ lệ sinh viên trong toàn trường tham gia NCKH là thấp. Năm 2017 có số lượng đề tài và sinh viên tham gia nhiều nhất nhưng cũng chỉ đạt đến con số 7.3% (Phòng Quản lý khoa học, 2015 – 2017). Việc số lượng sinh viên chưa tham gia vào hoạt động NCKH nhiều cần phải được xem xét, tìm hiểu để có những biện pháp nhằm thu hút ngày càng nhiều sinh viên trong trường tham gia NCKH. Muốn vậy, cần phải nắm được những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc tham gia NCKH của sinh viên.

Trên thế giới cũng như tại Việt Nam, đã có các công trình NCKH về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên. Theo Salgueira cùng cộng sự (2012), sự tham gia NCKH của sinh viên bị tác động bởi đặc điểm

cá nhân và điểm trung bình học của sinh viên. Còn theo nghiên cứu của Kim Ngọc và Hoàng Nguyên về các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của sinh viên tại đại học Duy Tân năm 2015 (Kim Ngọc & Hoàng Nguyên, 2015), có 04 nhân tố tác động đến việc sinh viên tham gia vào hoạt động NCKH, bao gồm Khả năng và định hướng nghiên cứu của sinh viên, Môi trường nghiên cứu, Sự quan tâm của khoa và Sự quan tâm và khuyến khích của trường.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu này tập trung xem xét, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tham gia NCKH của sinh viên tại trường Đại học Tài chính – Marketing. Kết quả của nghiên cứu sẽ đóng góp tích cực trong việc thúc đẩy hoạt động NCKH của sinh viên các trường nói chung và trường Đại học Tài chính – Marketing nói riêng.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### Lý thuyết Hành vi hoạch định (TPB - Theory of Planned Behavior)

Lý thuyết Hành vi hoạch định của Azjen (1991) có thể giải thích các nguyên nhân thúc đẩy sinh viên tham gia NCKH. Thuyết này được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (TRA, Ajzen & Fishbein, 1975), lý thuyết hành vi hoạch định giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các ý định (động cơ) để thực hiện hành vi đó. Các ý định được giả sử bao gồm các nhân tố, động cơ ảnh hưởng đến hành vi, và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực mà mọi người cố gắng để thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991). Chẳng hạn, NCKH sẽ mở ra cơ hội để sinh viên tìm được việc làm tốt và thăng tiến trong công việc là một trong những động cơ thúc đẩy sinh viên tham gia nghiên cứu (Cargile

& Bublitz, 1986; Hadjinicola & Soteriou, 2006; Tien, 2000). Như vậy, thuyết TPB cho thấy rằng ý định dẫn đến hành vi của con người được dự báo bởi các yếu tố: nhận thức đối với hành vi, chuẩn chủ quan và cảm nhận về kiểm soát hành vi. Trong đó, chuẩn chủ quan đối với việc thực hiện NCKH bao gồm các yếu tố ngoài tầm kiểm soát của người thực hiện NCKH như chế độ chính sách, kinh phí thực hiện đề tài NCKH (Jacob & Lefgren, 2011). Ngoài ra, Cảm nhận về kiểm soát hành vi trong NCKH bao gồm các yếu tố cá nhân dùng để đánh giá khả năng thành công của mình như: năng lực cá nhân (Azad & Seyyed, 2007), điều kiện và môi trường nghiên cứu (Blackburn & Lawrence, 1995; Sax et al., 2002; Chen et al., 2006; Azad & Seyyed, 2007; Lertputtarak, 2008). Như vậy, khả năng tham gia NCKH của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi các nhóm nhân tố: Động cơ về việc thực hiện NCKH; Chuẩn chủ quan của việc thực hiện NCKH (chế độ chính sách và kinh phí thực hiện NCKH); Cảm nhận về kiểm soát hành vi trong NCKH (Năng lực sinh viên; Môi trường nghiên cứu).

### **Thuyết tự quyết của Deci và Ryan (self-determination theory)**

Theo lý thuyết về tính tự quyết của Deci và Ryan năm 1985, động cơ hành động của con người được phân loại thành động cơ bên ngoài, động cơ bên trong, và không động cơ, trong đó động cơ bên ngoài và động cơ bên trong là những loại động cơ mang tính quyết định (Ryan, R. M & Deci, E. L., 2000).

Theo lý thuyết, động cơ bên ngoài (extrinsic motivation) là động cơ thúc đẩy sinh viên tiến hành các hoạt động mà những hoạt động đó sẽ mang lại kết quả cho sinh viên như thành tích, được khen thưởng,... Ngược lại, động cơ bên

trong (intrinsic motivation) là động cơ thúc đẩy sinh viên thực hiện các hoạt động từ sự yêu thích.

Trước đây vào năm 1983, Harmer cũng đã từng cho rằng động cơ cũng được chia thành hai loại như trên. Theo đó, động cơ nội tại liên quan đến các nhân tố bên trong trường lớp học, là những đặc điểm bên trong mà người học mang đến môi trường học, là thái độ, niềm tin, nhu cầu và các yếu tố cá nhân; động cơ bên ngoài bao gồm các nhân tố môi trường bên ngoài giúp hình thành nên hành vi của người học (Harmer, J., 1983).

*Tóm lại*, động cơ nội tại và động cơ bên ngoài không loại trừ lẫn nhau, mà chúng tương hỗ lẫn nhau. Động cơ tự quyết có vai trò rất quan trọng đối với kết quả hành động. Theo Vansteenkiste và cộng sự (2005, xem trong Bùi Thị Thúy Hằng, 2007), những người có động cơ tự quyết thường có phương pháp hành động hiệu quả và kết quả tốt đẹp.

### **Đặc điểm cá nhân và sự tham gia của sinh viên trong NCKH**

Theo Salgueira cùng cộng sự (2012), sự tham gia NCKH của sinh viên bị tác động bởi đặc điểm cá nhân và điểm trung bình học của sinh viên. Đối với đặc điểm cá nhân thì giới tính, tính tình chẳng hạn như tính cởi mở, tính hướng ngoại, sự tận tâm có ảnh hưởng nhiều đối với quyết định tham gia nghiên cứu của sinh viên. Bên cạnh đó, theo Salgueira cùng cộng sự thì, những sinh viên có điểm trung bình học càng cao thì khả năng tham gia nghiên cứu càng nhiều. Khám phá này của các tác giả là nền tảng lý luận cho nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên sau này. Đặc điểm cá nhân còn được đề cập trong nghiên cứu của Harsh, Maltese và Tai (2012). Theo các

tác giả, có sự chênh lệch trong giới tính của sinh viên khi tham gia NCKH. Nguyên nhân của sự chênh lệch này là do hiệu quả cá nhân (self- efficacy), đam mê (interest), thực hành nghiên cứu đích thực (the practice of authentic research) của nam và nữ là khác nhau.

### **Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động NCKH sinh viên tại Đại học Duy Tân**

Theo nghiên cứu của Kim Ngọc và Hoàng Nguyên về các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của sinh viên tại Đại học Duy Tân năm 2015, có 04 nhân tố tác động đến việc sinh viên tham gia vào hoạt động NCKH, bao gồm: Khả năng và định hướng nghiên cứu của sinh viên, Môi trường nghiên cứu, Sự quan tâm của khoa, Sự quan tâm và khuyến khích của trường. Kết quả hồi quy của nghiên cứu cho thấy, khả năng và định hướng nghiên cứu của sinh viên có tác động nhiều nhất lên việc tham gia hoạt động nghiên cứu với hệ số beta đạt 0.84, những nhân tố còn lại lần lượt là sự quan tâm khuyến khích của trường (0.76), sự quan tâm của khoa (0.67) và môi trường nghiên cứu (0.51). Kết quả của mô hình nghiên cứu này được nhóm tác giả sử dụng trong mô hình nghiên cứu đề xuất.

#### **Các nghiên cứu khác**

Khi thực hiện tổng quan các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên, Sadler và McKinney (2010) tổng kết rằng nguyện vọng nghề nghiệp (career aspirations), sự tự tin (confidence), bản chất của khoa học (nature of science), phát triển trí tuệ (intellectual development), kiến thức (content knowledge), kỹ năng (skills), và kinh nghiệm nghiên cứu đích thực (authentic research experiences) quyết định sự tham gia nghiên cứu của sinh viên. Những nhân tố này trước đây cũng đã

từng được đề cập trong những nghiên cứu của Huss, Randall, Patry, Davis, & Hansen (2002) và Kierniesky (2005).

Nhận thức được tầm quan trọng của NCKH trong hoạt động giảng dạy và học tập, Winkelmann cùng cộng sự (2014) đã đề xuất thiết kế lại chương trình học nhằm thu hút hơn nữa sinh viên NCKH. Theo các tác giả, để thu hút sinh viên NCKH thì chương trình học cần tập trung vào nâng cao thái độ, hiệu quả cá nhân và kỹ năng của sinh viên. Bên cạnh đó, trường học cần tạo môi trường thực hành nghiên cứu đích thực để đem lại sự tự tin cho sinh viên trong thực hiện nghiên cứu.

Từ tổng quan các lý thuyết và nghiên cứu trước, nhóm tác giả nhận thấy các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của sinh viên xoay quanh năng lực của sinh viên, động cơ nghiên cứu, môi trường nghiên cứu, và sự quan tâm khuyến khích của trường.

#### **2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất**

**Sự quan tâm khuyến khích của nhà trường:** là các chính sách, cơ chế đãi ngộ của nhà trường nhằm khuyến khích khả năng NCKH trong sinh viên, thu hút sinh viên đến với công tác nghiên cứu. Càng có chính sách, cơ chế đãi ngộ hấp dẫn, thỏa đáng sẽ càng thu hút sự quan tâm và tham gia của sinh viên đối với hoạt động NCKH. Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

*H1: Có mối quan hệ cùng chiều giữa sự quan tâm khuyến khích của nhà trường và sự tham gia NCKH của sinh viên.*

**Môi trường nghiên cứu:** Môi trường nghiên cứu theo nghĩa rộng bao gồm nhiều yếu tố như chính sách Nhà nước và các quy định pháp luật đối với hoạt động NCKH; Sự phát triển của xã hội, nguồn vốn xã hội và nguồn

lực tài chính; Hạ tầng kỹ thuật như phòng thí nghiệm hay thư viện; Các cơ chế bảo đảm chất lượng, kiểm định và thực hiện trách nhiệm giải trình; Các thiết chế tài trợ nghiên cứu và hợp tác... (Altbach và Salmi, 2013 xem trong Phạm Thị Ly, 2014). Hiểu theo nghĩa hẹp, môi trường nghiên cứu là bầu không khí của những mối quan hệ trong các tổ chức nghiên cứu, trong đó các hoạt động NCKH được thực hiện, bao gồm sự hợp tác, các mối quan hệ và liên kết với đồng nghiệp, cơ chế bình duyệt, sự lãnh đạo về chuyên môn học thuật của người đứng đầu, sự hỗ trợ của người hướng dẫn và mức độ tự chủ của người nghiên cứu (Phạm Thị Ly, 2014).

Như vậy có thể thấy, có rất nhiều yếu tố thuộc về môi trường nghiên cứu. Môi trường tác động đến sinh viên càng nhiều thì khả năng tham gia NCKH của sinh viên càng tăng và ngược lại. Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

*H2: Có mối quan hệ cùng chiều giữa môi trường nghiên cứu và sự tham gia NCKH của sinh viên.*

#### **Năng lực của sinh viên:**

Trong lý luận dạy học nói chung, khái niệm “năng lực” có nhiều định nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, các định nghĩa này có điểm chung sau đây: đó là “sự kết hợp của nhiều kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp với một tình huống nào đó” (Ủy ban Cộng đồng châu Âu, 2005, tr.3, xem trong Nguyễn Thành Ái, 2015). Về năng

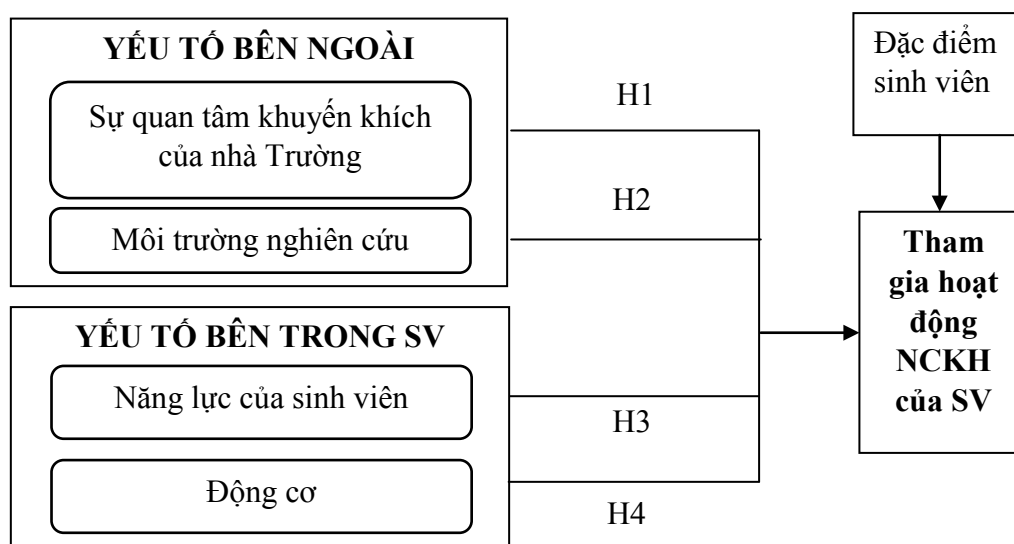
lực nghiên cứu, theo A. Šeberová, đó là một hệ thống mở và không ngừng phát triển, bao gồm các kiến thức tuyên bố và kiến thức quy trình trong lĩnh vực nghiên cứu, các thái độ và sự sẵn sàng của cá nhân cho phép thực hiện một nghiên cứu trong khuôn khổ hoạt động nghề nghiệp của họ (2008, tr.61). Nói một cách tổng quát, cũng như mọi năng lực khác, năng lực NCKH bao gồm 3 thành tố chủ yếu: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Khi năng lực càng cao thì khả năng tham gia NCKH càng lớn. Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

*H3: Có mối quan hệ cùng chiều giữa năng lực và sự tham gia NCKH của sinh viên.*

**Động cơ:** động cơ là một khái niệm để mô tả các yếu tố được các cá nhân nảy sinh, duy trì và điều chỉnh hành vi của mình theo hướng đạt được mục tiêu. Khi động cơ nghiên cứu càng tăng lên thì càng thúc đẩy sinh viên tham gia NCKH để nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra và ngược lại sẽ khi động cơ không còn nhiều sẽ làm giảm sự thu hút đối với tham gia NCKH của sinh viên. Vì vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

*H4: Có mối quan hệ cùng chiều giữa động cơ và sự tham gia NCKH của sinh viên.*

Ngoài ra, để kiểm định mối quan hệ giữa đặc điểm của sinh viên với sự tham gia NCKH, các yếu tố như: chương trình đào tạo, năm học, khoa đào tạo cũng được đưa vào mô hình nghiên cứu.



**Hình 1. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên UFM**

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Đối tượng khảo sát

Để phục vụ cho đề tài, đối tượng thu thập dữ liệu là các sinh viên của trường Đại học Tài chính – Marketing, bao gồm cả các sinh viên đã và đang theo học tại trường. Tập trung chủ yếu vào các khoa: Thương mại, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Marketing và Kế toán – Kiểm toán.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua các bước sau: (1) Nghiên cứu khám phá dữ liệu thứ cấp từ cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu liên quan đến yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên, để hình thành thang đo cho nghiên cứu sơ bộ. (2) Nhóm tác giả phỏng vấn tay đôi 8 sinh viên đã và đang theo học tại trường nhằm đảm bảo độ chuẩn xác các nội dung phát biểu của thang đo. Sau đó, thang đo hiệu chỉnh từ nghiên cứu sơ bộ được làm thang đo chính thức. (3) Nghiên cứu chính thức bằng phương pháp nghiên cứu định lượng sử dụng dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng cách khảo sát

online bản câu hỏi được thiết kế từ các kết quả nghiên cứu trước. Nghiên cứu đo lường sự ảnh hưởng của các nhân tố đến sự tham gia NCKH của sinh viên.

Dữ liệu nghiên cứu sau khi khảo sát được làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS 20. Phương pháp nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để rút gọn các biến đo lường, sau đó sử dụng phương pháp phân tích hồi quy bội để xác định mức độ các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên.

#### 3.3. Thang đo nghiên cứu

Thang đo trong nghiên cứu này được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết và các kết quả nghiên cứu định tính, đồng thời có chỉnh sửa cho phù hợp với các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của sinh viên. Các biến quan sát được đo bằng thang đo Likert 5 điểm với 1 là hoàn toàn không đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý. Cụ thể, 4 yếu tố độc lập: Năng lực của sinh viên được đo lường bằng 5 biến quan sát, Môi trường nghiên cứu được đo lường bằng 5 biến quan sát, Sự quan tâm khuyến khích của nhà trường được đo lường bằng 5 biến quan sát

và Động cơ được đo lường bằng 4 biến quan sát. Sự tham gia NCKH của sinh viên, là yếu tố phụ thuộc, được đo lường bằng 4 biến quan sát.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Mẫu nghiên cứu

Theo Tabachnick và Fidell (1996) [10], kích cỡ mẫu theo công thức  $n = 50 + 8 * m$  (m: số biến độc lập).

Như vậy mẫu tối thiểu  $\geq 50 + 8*19 = 202$ . Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã thu về 823 lượt trả lời, trong đó có 74 lượt trả lời không hợp lệ và 749 lượt hợp lệ được sử dụng để phân tích các bước tiếp theo.

Số lượng trả lời khảo sát tập trung vào khoa Thương mại (31.7%); khoa Marketing (23.1%); Quản trị kinh doanh (14.9%) và khoa Tài chính – Ngân hàng (13.5%). Sinh viên theo học chương trình đại trà tham gia trả lời chiếm tới 72%, còn sinh viên theo học các chương trình chất lượng cao và đặc biệt chiếm 28%. Sinh viên năm thứ 3, 4 tham gia trả lời chiếm 65.2%, đã tốt nghiệp chiếm 24.6%.

##### 4.2. Kết quả kiểm định thang đo

Thang đo được đánh giá thông qua các phương pháp đánh giá độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá. Việc kiểm định thang đo thông qua việc sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm định mức tương quan giữa các biến quan sát. Nếu biến quan sát nào có mức tương quan với biến tổng nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại (Hair et al., 2009).

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha của thang đo Năng lực của sinh viên, Khuyến khích của nhà trường, Động cơ và Sự tham gia NCKH của sinh viên cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, được tiếp tục sử dụng trong phân tích mô hình.

Thang đo Năng lực của sinh viên, tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về hệ số Cronbach's Alpha. Tuy nhiên tại biến NL2 “Điểm TB học (GPA) càng cao thì khả năng thành công NCKH của sinh viên càng lớn” có hệ số tương quan biến – tổng  $< 0.3$  nên bị loại. Sau khi loại biến NL2, hệ số Cronbach's Alpha tăng lên 0.789 nên có thể tiếp tục sử dụng các biến còn lại trong phân tích mô hình.

**Bảng 1. Kết quả Kiểm định Cronbach's Alpha các thang đo**

Thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha		Số biến quan sát		Biến bị loại
	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	
Năng lực của sinh viên (NL)	0.645	0.789	5	4	NL2
Môi trường nghiên cứu (MT)	0.824	0.824	5	5	
Khuyến khích của nhà Trường (KK)	0.839	0.839	5	5	
Động cơ (DC)	0.680	0.680	4	4	
Sự tham gia NCKH của sinh viên (TG)	0.862	0.862	4	4	

(Nguồn: Phân tích và xử lý của nhóm tác giả 09/2018)

**4.3. Phân tích nhân tố khám phá và kết quả hồi quy**

**Bảng 2. Ma trận xoay nhân tố**

Biến	Nhân tố			
	1	2	3	4
KK3	.782			
KK5	.758			
KK2	.753			
KK4	.727			
KK1	.552			
MT2		.782		
MT3		.762		
MT1		.713		
MT4		.611		
MT5		.516		
NL1			.770	
NL3			.770	
NL5			.703	
NL4			.598	
DC4				.816
DC3				.761
Hệ số KMO				.911
Eigenvalue				1.036
Tổng phương sai trích				63.223
Kiểm định Bartlett		Df	120	
		Sig	0.000	

(Nguồn: Phân tích và xử lý của nhóm tác giả 09/2018)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần 1 với 18 biến của các thành phần độc lập (đã loại biến NL2), chỉ ra 04 nhân tố theo mô hình đề xuất ban đầu. Hệ số KMO sau khi phân tích EFA lần

3 là 0.911 với mức ý nghĩa thống kê là 0,000 cho thấy phân tích yếu tố khám phá của các thành phần độc lập là phù hợp, tổng phương sai trích đạt 63.223%.

**Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy bội**

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Ước lượng sai số chuẩn	Durbin-Watson
1	.626 <sup>a</sup>	.391	.391	.63227	
2	.671 <sup>b</sup>	.451	.449	.60113	
3	.696 <sup>c</sup>	.484	.482	.58267	
4	.705 <sup>d</sup>	.497	.494	.57593	1.997

(Nguồn: Phân tích và xử lý của nhóm tác giả 09/2018)



**Bảng 4. Hệ số hồi quy**

Mô hình	Tương quan chưa chuẩn hóa		Tương quan chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF	
4	(Constant)	.696	.107		6.519	.000		
	MT	.330	.036	.333	9.218	.000	.518	1.929
	DC	.209	.026	.237	8.186	.000	.808	1.237
	NL	.146	.028	.177	5.270	.000	.597	1.674
	KK	.134	.031	.152	4.307	.000	.544	1.839

(Nguồn: Phân tích và xử lý của nhóm tác giả 09/2018)

Ở Bảng 3 ta thấy  $R^2$  (R Square) = 0.497 nghĩa là có 49.7% biến thiên của Sự tham gia NCKH được giải thích bởi mối liên hệ tuyến tính với 04 nhân tố MT, DC, NL và KK, còn lại là do các yếu tố khác chưa được đề cập.

Đồng thời ở Bảng 3 ta nhận thấy MT, DC, NL và KK đều có mức ý nghĩa thống kê biến sig. < 0.05 nên ta không loại yếu tố nào.

Bảng 4 cho thấy, yếu tố MT tác động mạnh nhất đến sự tham gia NCKH của sinh viên, thứ hai là yếu tố DC, thứ ba là yếu tố NL, và cuối cùng là yếu tố KK.

Dựa vào hệ số  $\beta$  chưa chuẩn hóa (Bảng 4), nhóm tác giả quyết định chọn mô hình và đưa ra phương trình hồi quy như sau:

$$TG = 0.696 + 0.330MT + 0.209DC + 0.146NL + 0.134KK + \epsilon_i$$

Khi yếu tố MT tăng lên 1 đơn vị thì sự tham gia NCKH của sinh viên (TG) tăng trung bình 0.330 đơn vị, với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi.

Khi yếu tố DC tăng lên 1 đơn vị thì sự tham gia NCKH của sinh viên (TG) tăng trung bình 0.209 đơn vị, với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi.

Khi yếu tố NL tăng lên 1 đơn vị thì sự tham gia NCKH của sinh viên (TG) tăng trung bình 0.146 đơn vị, với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi.

Khi yếu tố KK tăng lên 1 đơn vị thì sự tham gia NCKH của sinh viên (TG) tăng trung bình 0.134 đơn vị, với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi.

#### **4.4. Phân tích mối liên hệ giữa sự tham gia với các đặc điểm sinh viên**

- Qua kết quả kiểm định Independent Samples Test so sánh sự tham gia theo chương trình đào tạo, kết luận chương trình đào tạo không ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH cũng như mô hình nghiên cứu.

- Qua kết quả kiểm định ANOVA, kết luận năm học không ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH cũng như mô hình nghiên cứu.

- Qua kết quả kiểm định KRUSKAL – WALLIS, kết luận có sự khác biệt giữa sinh viên các khoa trong tham gia NCKH. Cụ thể, sinh viên khoa Thương mại tham gia NCKH nhiều nhất, khoa Kế toán – Kiểm toán sinh viên ít tham gia NCKH hơn các khoa còn lại trong Trường.

## 5. Kết luận và kiến nghị

Qua kết quả nghiên cứu được trình bày ở trên, có 4 yếu tố chính tác động đến sự tham gia NCKH của sinh viên, đó là Năng lực của sinh viên; Môi trường nghiên cứu; Động cơ và Sự quan tâm khuyến khích của nhà Trường. Trong đó, yếu tố môi trường nghiên cứu có ảnh hưởng nhiều nhất, rồi đến động cơ, đến sinh viên và cuối cùng mới đến sự khuyến khích của nhà Trường. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm thúc đẩy sự tham gia NCKH của sinh viên Trường Đại học Tài chính-Marketing như sau:

**Thứ nhất: Cần tạo ra một môi trường NCKH lý tưởng cho sinh viên.** Bằng cách rà soát, điều chỉnh và thiết kế chương trình học phù hợp giúp gia tăng kiến thức NCKH cho sinh viên, giảm thời gian học tập trung trên lớp để sinh viên có nhiều thời gian hơn cho hoạt động NCKH. Khơi dậy và thắp sáng ngọn lửa nhiệt huyết nghiên cứu trong trường, lớp nhằm truyền động lực nghiên cứu mạnh mẽ khi thường xuyên tạo ra các cơ hội trao đổi, làm việc cùng các giáo sư, nhà nghiên cứu đầu ngành, và chạm cơ hội đó. Phòng Quản lý khoa học kết hợp với Đoàn trường phát động phong trào thi đua NCKH trong sinh viên, xây dựng bầu không khí và truyền thống NCKH trong toàn trường. Khuyến khích việc thành lập câu lạc bộ NCKH trong nhà trường và tổ chức sinh hoạt thường xuyên, trong đó các sinh viên sẽ có cơ hội tham gia cùng làm đề tài với các giảng viên trong nhà trường.

Đầu tư xây dựng hệ thống thư viện cung cấp đầy đủ cho sinh viên nguồn kiến thức và cả hệ thống máy tính nối mạng để truy cập tìm những tài liệu cần thiết. Khi làm bất cứ công trình

nghiên cứu nào, sinh viên phải hiểu rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, phương pháp và phương tiện nghiên cứu... hệ thống tài liệu tham khảo phong phú mà thư viện cung cấp, bao gồm cả tài liệu sách in và tài liệu điện tử, sẽ phần nào giúp giải quyết được những câu hỏi đó.

**Thứ hai: Cần thiết phải xây dựng động cơ tham gia NCKH của sinh viên.** Cần kích thích, khơi gợi trong sinh viên nhu cầu ham học hỏi, khám phá, sáng tạo. Tạo cơ hội cho sinh viên thể hiện khả năng bản thân, bởi vì động cơ thể hiện có chức năng kích thích cảm xúc tích cực trong NCKH của sinh viên. Bên cạnh đó, cần ngăn chặn động cơ tham gia NCKH đối phó vì ảnh hưởng tới nhân cách. Về phía giảng viên, bằng nội dung môn học, bằng việc sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, bằng các hoạt động khoa học trong và ngoài trường, giảng viên có thể giúp sinh viên tiếp cận với NCKH và sử dụng công nghệ thông tin vào nghiên cứu; định hướng sinh viên nghiên cứu những đề tài mang tính chất liên ngành. Về phía sinh viên, cũng cần nhận thức được rằng tham gia NCKH là một hình thức học tập, nâng cao và mở mang kiến thức, sáng tạo và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp; không ngừng học tập, tự học, tự đặt ra vấn đề và tích cực tự nghiên cứu; phải xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu của bản thân.

**Thứ ba: Nâng cao năng lực của sinh viên.** Các giảng viên trực tiếp góp phần nâng cao năng lực cho sinh viên, bằng cách giao các bài tập có tính chất nghiên cứu cho cá nhân cũng như cho nhóm sinh viên; tổ chức cho sinh viên tự tìm đọc tài liệu, đọc các công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước, trao đổi ở các diễn đàn chính thức và không chính thức; tổ chức thi học phần

kết thúc môn học bằng hình thức làm tiểu luận. Sinh viên sẽ học được rất nhiều từ việc thực hiện các tiểu luận, học cách tìm, đọc và tổng kết tài liệu, xác định vấn đề, phương pháp thực hiện, làm việc nhóm, trình bày và bảo vệ, định hướng sinh viên viết bài đăng hội thảo hay cao hơn là các tạp chí quốc tế và chuyển giao những giá trị nghiên cứu vào thực tiễn...

**Thứ tư: Tăng cường sự quan tâm và khuyến khích của nhà Trường đối với hoạt động NCKH của sinh viên.** Cơ sở vật chất và kinh phí cho hoạt động NCKH là những điều kiện không thể thiếu cho hoạt động NCKH

ngày nay, rất cần sự quan tâm của các cấp lãnh đạo trong Nhà trường. Bên cạnh việc tạo ra môi trường NCKH lý tưởng nêu trên, nhà trường cần tăng kinh phí hỗ trợ cho sinh viên NCKH theo mức độ hoàn thành đề tài, đề tài có tính ứng dụng cao hơn so với hiện nay. Về mặt thực tiễn, giải pháp này góp phần rất lớn trong việc tạo động lực NCKH cho sinh viên. Ngoài ra, giảng viên cũng cần có định hướng cho sinh viên NCKH, nêu ra các vấn đề cần nghiên cứu và khuyến khích sinh viên tìm hiểu, khám phá và tích cực giúp đỡ sinh viên khi gặp khó khăn.

## Tài liệu tham khảo

### Tiếng Việt

Bùi Thị Thúy Hằng. (2007). *Autonomie de l'enfant par rapport à l'école: analyse comparée en France et au Vietnam*. Pháp: Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục - Đại học Paris 10.

Kim Ngọc & Hoàng Nguyên. (2015). *Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động NCKH Sinh viên tại Đại học Duy Tân*. (Đại học Duy Tân) Retrieved 9 16, 2018, from <http://kdtqt.duytan.edu.vn/Home/ArticleDetail/vn/33/2008/nghien-cuu-nhan-to-anh-huong-den-hoat-dong-nckh-sinh-vien-tai-dai-hoc-duy-tan>.

Phòng Quản lý khoa học. (2015-2017). Kỷ yếu Hội nghị tổng kết NCKH trong sinh viên. Đại học Tài chính-Markting.

Phạm Thị Ly. (2014). *Để nâng môi trường nghiên cứu*. Người lao động. Retrieved from <https://nld.com.vn/giao-duc-khoa-hoc/de-nan-moi-truong-nghien-cuu-20140925220841021.htm>.

Trần Thành Ái. (2015). Cần làm gì để phát triển năng lực NCKH giáo dục. *Dạy và Học ngày nay*, 21.

### Tiếng Anh

Ajzen, I.,. (1991). *Theory of Planned Behaviour. Organization Behaviour and Human Decision*. Massachusetts: University of Massachusetts Amherst.

Ana Salgueira et al. (2012). Individual characteristics and student's engagement in scientific research: a cross-sectional study. *BMC Medical Education*.

Azad, A.N., & Seyyed, F.J.,. (2007). Factor influencing faculty research productivity: Evidence from AACSB accredited schools in the GCC countries. *Journal of International Business Research*(6(1)), 91-102.

Cargile, B & Bublitz, B.,. (1986, January). Factors contributing. *The Accounting Review*, pp. 158-178.

- Chen, Y., (2006). Factors that motivate Business Faculty to conduct research: An expectancy Theory Analysis. *Journal of Education for Business*, (81(4)), 179-189.
- Hadjinicola C. G., and Soteriou C. A., (2005). Factors Affecting Research Productivity of Production and Operations Management Groups: An Empirical Study. *Journal of Applied*, 1-16.
- Hair, J.F.Jr., William C.B., Barry J.B., Rolph E.A., . (2009). *Multivariate Data Analysis*. Pearson.
- Harmer, J. (1983). *The practice of English language teaching*. NewYork, NY036: Longman.
- Harsh, J. A., Maltese, A. V., & Tai, R. H. (2012). A perspective of gender differences in chemistry and physics undergraduate research experiences. *Journal of Chemical Education*, 89(11), 1364-1370
- Jacob, B. A., & Lefgren, L., (2011). The impact of research grant funding on scientific productivity. *Journal of public economics*(95(9)), 168-1177.
- Lertputtarak S., (2008). *An Investigation of Factors Related to Research Productivity in a Public University in Thailand: A Case Study*. Australia: Victoria University,.
- Ryan, R. M & Deci, E. L. (2000). Intrinsic and extrinsic motivations: Classic definitions and new directions. *Contemporary Educational Psychology*, 25, 54-67.
- Sadler, T. D., & McKinney, L. (2010). Scientific research for undergraduate students: A review of the literature. *Journal of College Science Teaching*, 39(5), 43.
- Sax, L.J., (2002). *Faculty research productivity: Exploring*.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996). *Using Multivariate Statistics (3rd ed.)*. New York: Harper Collins. .
- Tien, F.F., (2000). *To what degree does the desire for promotion motivate faculty to perform research? Testing the expectancy theory*. Research in Higher Education. 41(6).
- Winkelmann, K., Baloga, M., Marcinkowski, T., Giannoulis, C., Anquandah, G., & Cohen, P. (2014). Improving students' inquiry skills and self-efficacy through research-inspired modules in the general chemistry laboratory. *Journal of Chemical Education*, 92(2), 247-255.